

下班	xiàbān	come or go off work
房子	fángzi	house, building
套	tào	set, suite
客厅	kètīng	living room
卧室	wòshì	bedroom
卫生间	wèishēngjiān	bathroom
卫生	wèishēng	sanitation, hygiene
厨房	chúfáng	kitchen
对面	duìmiàn	opposite
租金	zūjīn	rent
别处	biéchù	elsewhere
决定	juéding	decide
房租	fángzū	rent, rental
商量	shāngliang	discuss, talk over
名片(儿)	míngpiàn(r)	name card
要是	yàoshi	if
就	,jiù	only, just
才	cái	just
虽然	suīrán	although
周围	zhōuwéi	surrounding
环境	huánjìng	environment
条	tiáo	(a quantifiers for rivers,...)
河	hé	river
交通	jiāotōng	transportation
方便	fāngbiàn	convenient
通	tōng	lead to, through
公共	gōnggòng	public
车站	chēzhàn	station, bus stop
旁边	pángbiān	side
附近	fùjìn	nearby

懂	dǒng	understand
机场	jīchǎng	airport
完	wán	finish
暖和	nuǎnhuo	warm
尝	cháng	taste
有意思	yǒu yìsi	interesting
念	niàn	read
洗	xǐ	wash
文章	wénzhāng	article
篇	piān	(a quantifier for articles)
录像	lùxiàng	video